

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
& KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Hữu Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Ga	Phó Chủ tịch
Ông Trần Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Hữu Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Ga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hoàn	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Tiêu Thị Minh Đức	Trưởng Ban kiểm soát
Ông La Xuân Dương	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Tống Thị Thu	Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 03 năm 2015

Số: 0122/2015/BCTC-KTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty CP Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06/03/2015, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 24/03/2014.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt



VŨ THẾ HOÀNG - Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0484-2013-037-1

A handwritten signature in blue ink, consisting of a stylized 'N' followed by 'G' and 'T', representing the auditor's name.

NGUYỄN NGỌC TỬ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**MẪU SỐ B 01-DN**
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		152.815.153.264	157.790.567.027
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.047.307.870	2.044.563.253
1. Tiền	111	V.1	8.047.307.870	2.044.563.253
III. Phải thu ngắn hạn	130		100.363.057.737	73.030.793.299
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	86.909.668.038	69.410.170.986
2. Trả trước cho người bán	132		2.390.139.499	1.107.035.030
5. Các khoản phải thu khác	135		11.063.250.200	2.513.587.283
IV. Hàng tồn kho	140		41.139.430.543	74.358.355.056
1. Hàng tồn kho	141	V.3	41.139.430.543	74.358.355.056
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.265.357.114	8.356.855.419
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		766.597.297	4.104.587.335
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.028.642	2.252.532.090
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	1.386.641.596
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	2.495.731.175	613.094.398
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		201.749.670.211	177.480.495.275
II. Tài sản cố định	220		100.339.823.722	103.642.908.300
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	10.245.425.602	13.719.338.528
- Nguyên giá	222		16.248.374.779	19.110.170.034
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.002.949.177)	(5.390.831.506)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	89.783.584.720	89.783.584.720
- Nguyên giá	228		90.073.584.720	90.073.584.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(290.000.000)	(290.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	310.813.400	139.985.052
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		100.505.000.000	72.841.451.492
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.8	-	21.250.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9	100.000.000.000	51.086.451.492
3. Đầu tư dài hạn khác	258		505.000.000	505.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		904.846.489	996.135.483
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	868.846.489	960.135.483
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	36.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		36.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		354.564.823.475	335.271.062.302

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**MẪU SỐ B 01-DN**
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		80.355.142.791	61.828.294.362
I. Nợ ngắn hạn	310		79.876.342.791	61.014.694.362
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	39.587.366.088	27.846.000.739
2. Phải trả người bán	312		29.155.898.552	20.995.334.297
3. Người mua trả tiền trước	313		1.560.799.759	1.510.393.011
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	5.323.994.768	5.052.584.308
6. Chi phí phải trả	316	V.13	682.961.834	142.961.834
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		339.133.303	37.185.692
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.226.188.487	5.430.234.481
II. Nợ dài hạn	330		478.800.000	813.600.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	478.800.000	813.600.000
B. NGUỒN VỐN	400		274.209.680.684	273.442.767.940
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.15	274.209.680.684	273.442.767.940
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		234.983.700.000	234.983.700.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.625.163.924	17.625.163.924
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.562.524.861	6.562.524.861
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		938.877.426	938.877.426
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.099.414.473	13.332.501.729
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		354.564.823.475	335.271.062.302



Dương Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 03 năm 2015

Trần Thị Thịnh
Kế toán trưởng

Lê Thị Ánh Nguyệt
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		511.256.719.350	604.053.866.975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		26.065.966.518	1.043.228.883
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	485.190.752.832	603.010.638.092
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	456.779.311.563	561.317.869.452
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.411.441.269	41.692.768.640
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	15.396.032	88.326.387
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.277.650.944	1.931.502.073
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.035.279.474	1.599.891.541
8. Chi phí bán hàng	24		7.539.798.555	7.008.533.366
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.898.611.240	8.236.292.832
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.710.776.562	24.604.766.756
11. Thu nhập khác	31		1.373.651.214	376.845.885
12. Chi phí khác	32		838.085.484	54.832.156
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	535.565.730	322.013.729
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.246.342.292	24.926.780.485
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	1.118.574.110	6.245.403.160
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.127.768.182	18.681.377.325
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	133,11	795,00



Dương Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 06 tháng 03 năm 2015

Trần Thị Thịnh
Kế toán trưởng

Lê Thị Ánh Nguyệt
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÀU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	01		4.246.342.292	24.926.780.485
Khấu hao TSCĐ	02		1.072.405.589	(1.075.282.069)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2.012.488.964	(40.804.242)
Chi phí lãi vay	06		5.035.279.474	1.599.891.541
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		12.366.516.319	25.410.585.715
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(15.036.000.889)	(30.906.299.023)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		33.218.924.513	16.783.427.994
Tăng giảm các khoản phải trả	11		9.231.210.542	(20.455.301.814)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		3.429.279.032	(4.032.077.742)
Tiền lãi vay đã trả	13		(5.035.279.474)	(1.599.891.541)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.660.248.405)	(8.329.316.723)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	8.778.015.388
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(268.181.531)	(10.241.276.372)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.246.220.107	(24.592.134.118)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(876.891.984)	(39.864.772.316)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(52.644.068.183)	(27.450.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14.856.613.600	2.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.305.728	40.804.242
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38.650.040.839)	(65.273.968.074)
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	74.983.700.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		164.949.349.227	228.184.597.499
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(153.542.783.878)	(213.294.970.210)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.406.565.349	89.873.327.289
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		6.002.744.617	7.225.097
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.044.563.253	2.037.338.156
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	8.047.307.870	2.044.563.253



Dương Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 03 năm 2015

Trần Thị Thịnh
Kế toán trưởng

Lê Thị Ánh Nguyệt
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Thương mại & khai thác Khoáng sản Dương Hiếu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 4600341471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2003. Trong quá trình hoạt động từ ngày 30 tháng 06 năm 2003 đến ngày 10 tháng 02 năm 2012, Công ty đã nhiều lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh. Ngày 27 tháng 08 năm 2012, phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên đã cấp thay đổi lần thứ 18 với nội dung trên giấy chứng nhận như sau:

- Mã số doanh nghiệp: 4600341471;
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty Cổ phần;
- Vốn điều lệ: 160.000.000.000 đồng;
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng;
- Tổng số cổ phần: 16.000.000 cổ phần;

Theo nghị quyết số 19/NQ-HDQT/DH ngày 29/10/2013 quyết định tăng vốn điều lệ từ 160.000.000.000 đồng lên 234.983.700.000 đồng. Giấy đăng ký kinh doanh được phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp thay đổi lần thứ 20 ngày 06 tháng 11 năm 2013 với Vốn điều lệ là 234.983.700.000 đồng, mệnh giá cổ phần 10.000 đồng.

Địa chỉ trụ sở chính của công ty:

Số 463/1 Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty tại thành phố Thái Nguyên:
Địa chỉ: số 198 đường Phan Đình Phùng, phường Phan Đình Phùng, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
- Chi nhánh Công ty tại thành phố Hà Nội:
Địa chỉ: số 378A đường Lạc Long Quân, phường Xuân La, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh:
Địa chỉ: số 18 đường Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty tại tỉnh Quảng Nam:
Địa chỉ: Đội 10, thôn Quý Phước, xã Bình Quý, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.
- Chi nhánh Công ty tại tỉnh Đà Nẵng:
Địa chỉ: 642 Trưng Nữ Vương, phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

2. Hoạt động chính

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, gạch chịu lửa, sơn, gỗ cây, gỗ chế biến và vật liệu xây dựng khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (bán Phế liệu phế thải kim loại, phi kim loại, hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất nhà n ước cấm), chất tẩy rửa);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp, máy móc thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, (Thức ăn chăn nuôi);
- Bán buôn đồ uống (rượu bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, Viễn thông;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Cấu kiện bê tông đúc sẵn);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Trưng bày hàng mẫu);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (bán buôn than, dầu mỡ bôi trơn);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (đại lý bán vé máy bay);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm (quặng chì, kẽm, đồng, vàng);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt);
- Bán buôn thực phẩm (bánh kẹo, thực phẩm chức năng, đồ hộp, hải sản);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà đất);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình công nghiệp);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (dịch vụ du lịch sinh thái);
- Bán buôn máy vi tính thiết bị ngoại vi và phần mềm (bán buôn thiết bị tin học);
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa (sản xuất gạch chịu lửa, vật liệu chịu lửa);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết bị điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng), thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động).
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (lắp đặt điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng), thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo (bán buôn sản phẩm thuốc lá);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mỹ phẩm, đồ gỗ);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà nghỉ).
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng cây lâu năm khác; trồng cây ăn quả;
- Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập về sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 45
Máy móc và thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	04 - 20

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

6. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Khi Công ty là bên cho thuê tài chính, Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Khi Công ty là bên đi thuê tài chính, Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

10. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

16. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	6.654.752.252	847.376.160
Tiền gửi ngân hàng	1.392.555.618	1.197.187.093
Cộng	<u>8.047.307.870</u>	<u>2.044.563.253</u>

2. Các khoản phải thu khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
CN Cty CP Gang Thép TN- NM Luyện thép Lari Xá	502.150.000	2.838.801.900
CTy TNHH KOASTAL ECO INDUSTRIES	529.185.100	154.192.500
Công ty CP Kỹ Thuật Seen	728.810.894	88.196.197
Công ty CP thương mại Thái Hưng	2.700.000.000	18.123.972.526
Công ty CP TM Hà Chung	23.699.784.815	-
Công ty CP tư vấn & xây dựng Hà Thành	7.288.919.688	-
Công ty CP XD Công Nghiệp và Dân Dụng Dầu Khí (PVC-IC)	6.012.136.174	-
Công ty CP đá ốp lát cao cấp VINACONEX	764.842.100	-
Công ty cổ phần B.C.H	3.238.880.000	-
Công ty cổ phần thép Hoà Phát	1.020.867.760	1.584.817.329
Công ty TNHH Bluescope VN	690.215.680	-
Công ty TNHH khoáng sản và luyện kim Việt Trung	1.967.395.100	-
Công ty TNHH Posco Vst	2.410.491.600	116.952.000
Công ty TNHH SX và TM Tiến Dũng	5.052.988.000	-
Công ty TNHH thương mại Dịch Sơn	16.800.465.337	41.458.135.968
Nhà máy luyện phối thép-CN công ty Cp thép Pomina	1.340.460.000	7.012.500
Các khách hàng khác	12.162.075.790	5.038.090.066
Cộng	<u>86.909.668.038</u>	<u>69.410.170.986</u>

3. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	-	100.524.050
Công cụ, dụng cụ	-	6.160.000
Chi phí SX, KD dở dang	6.994.680.112	8.047.820.637
Hàng hóa	34.144.750.431	66.203.850.369
Cộng	<u>41.139.430.543</u>	<u>74.358.355.056</u>

4. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Ký quỹ, ký cược	495.731.175	613.094.398
Tạm ứng	2.000.000.000	-
Cộng	<u>2.495.731.175</u>	<u>613.094.398</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	9.270.837.233	2.322.854.308	6.287.127.427	86.374.707	1.142.976.359	19.110.170.034
Tăng trong năm	-	-	706.063.636	-	-	706.063.636
Mua trong năm			706.063.636			706.063.636
Giảm trong năm	661.927.074	1.775.679.090	1.130.252.727	-	-	3.567.858.891
Giảm khác	661.927.074	-	-	-	-	661.927.074
Chuyển góp vốn (*)	-	1.775.679.090	1.130.252.727	-	-	2.905.931.817
Số dư cuối năm	8.608.910.159	547.175.218	5.862.938.336	86.374.707	1.142.976.359	16.248.374.779
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	2.411.588.772	73.018.307	2.740.070.056	86.374.707	79.779.664	5.390.831.506
Tăng trong năm	475.988.267	67.929.636	468.501.366	-	59.986.320	1.072.405.589
Khấu hao trong năm	475.988.267	67.929.636	468.501.366	-	59.986.320	1.072.405.589
Giảm trong năm	460.287.918	-	-	-	-	460.287.918
Giảm khác	460.287.918	-	-	-	-	460.287.918
Số dư cuối năm	2.427.289.121	140.947.943	3.208.571.422	86.374.707	139.765.984	6.002.949.177
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	6.859.248.461	2.249.836.001	3.547.057.371	-	1.063.196.695	13.719.338.528
Tại ngày cuối năm	6.181.621.038	406.227.275	2.654.366.914	-	1.003.210.375	10.245.425.602

Nguyên giá Tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014: 3.575.748.910 đồng

Giá trị còn lại của Tài sản cố định cầm cố, thế chấp: 1.952.387.092 đồng

(*): Góp vốn vào Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện Kim Bắc Việt theo Biên bản số 13/BB-HDQT /2013 ngày 07/10/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	89.663.584.720	290.000.000	120.000.000	90.073.584.720
Số dư cuối năm	89.663.584.720	290.000.000	120.000.000	90.073.584.720
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	290.000.000	-	290.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	290.000.000	-	290.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	89.663.584.720	-	120.000.000	89.783.584.720
Tại ngày cuối năm	89.663.584.720	-	120.000.000	89.783.584.720

Nguyên giá Quyền sử dụng đất đang cầm cố, thế chấp: 35.513.584.720 đồng

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Dự án nuôi trồng thủy sản tại Quảng Nam	310.813.400	139.985.052
Cộng	310.813.400	139.985.052

8. Đầu tư vào công ty con

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện Kim Bắc Việt	-	-	2.125.000	21.250.000.000
Cộng	-	-	2.125.000	21.250.000.000

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty Cổ phần Khai khoáng và Luyện kim Bắc Việt đã tăng vốn lên làm cho tỷ lệ vốn góp của Cty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu bị giảm xuống 30%, và quyền biểu quyết giảm xuống tương ứng, do đó khoản đầu tư vào công ty Dương Hiếu được phân loại lại vào đầu tư công ty liên kết liên doanh (xem Thuyết minh V.9)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Đầu tư mua Cổ phần của Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện Kim Bắc Việt (tỷ lệ nắm giữ 30%)	6.000.000	60.000.000.000	-	-
Đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Trung (tỷ lệ nắm giữ 40%)	4.000.000	40.000.000.000	2.320.000	23.200.000.000
Đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Việt Thái Sơn (*)	-	-	2.523.656	27.886.451.492
Cộng	10.000.000	100.000.000.000	4.843.656	51.086.451.492

(*) Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác khoáng sản Dương Hiếu đã tiến hành chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho các doanh nghiệp, cá nhân khác theo Nghị Quyết số 04/NQ-HDQT/DH về "Báo cáo chung về tiến độ thực hiện các dự án" ngày 03 tháng 09 năm 2014.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	868.846.489	960.135.483
Cộng	868.846.489	960.135.483

11. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Ngân hàng Công Thương Lưu Xá (*)	19.976.477.179	20.846.000.739
Ngân hàng Quân đội Thái Nguyên (**)	19.610.888.909	-
Vay cá nhân (***)	-	7.000.000.000
Cộng	39.587.366.088	27.846.000.739

(*) : Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá theo Hợp đồng tín dụng số 13021234, thời hạn vay tối đa 04 tháng/01 giấy nhận nợ, với lãi suất từ 8% đến 9,8%/năm.

(**): Vay ngắn hạn Ngân hàng Quân đội Thái Nguyên theo văn bản về Các điều kiện và điều khoản chung của Hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn, hợp đồng tín dụng dự phòng số 29.14.090.491629.DKTD có hiệu lực từ ngày 28/04/2014.

(***): Các khoản vay ngắn hạn cá nhân theo hợp đồng vay vốn với lãi suất vay theo từng hợp đồng không quá 8%/năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	4.880.060.513	254.732.533
Thuế xuất, nhập khẩu	-	28.597.450
Thuế thu nhập doanh nghiệp	434.805.040	4.660.248.405
Thuế thu nhập cá nhân	9.129.215	109.005.920
Cộng	<u>5.323.994.768</u>	<u>5.052.584.308</u>

13. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	540.000.000	-
Chi phí bảo hành hàng hóa	142.961.834	142.961.834
Cộng	<u>682.961.834</u>	<u>142.961.834</u>

14. Vay và nợ dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng Công Thương Lưu Xá (*)	478.800.000	813.600.000
Cộng	<u>478.800.000</u>	<u>813.600.000</u>

(*): Vay dài hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá với lãi suất từ 13,5 đến 14%/năm, thời hạn vay là 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC						
Số dư đầu năm	160.000.000.000	12.954.819.593	4.694.387.128	938.877.426	3.057.744.200	181.645.828.347
Tăng trong năm	74.983.700.000	4.670.344.331	1.868.137.733		18.681.377.325	100.203.559.389
Tăng vốn	74.983.700.000	-	-	-	-	74.983.700.000
Trích quỹ	-	4.670.344.331	1.868.137.733	-	-	6.538.482.064
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	-	18.681.377.325	18.681.377.325
Giảm trong năm	-	-	-	-	8.406.619.796	8.406.619.796
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	8.406.619.796	8.406.619.796
Giảm do điều chỉnh thuế	-	-	-	-	-	-
Chía cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	234.983.700.000	17.625.163.924	6.562.524.861	938.877.426	13.332.501.729	273.442.767.940
NĂM NAY						
Số dư đầu kỳ	234.983.700.000	17.625.163.924	6.562.524.861	938.877.426	13.332.501.729	273.442.767.940
Tăng trong kỳ					3.127.768.182	3.127.768.182
Tăng vốn					-	-
Lãi (lỗ) trong năm					3.127.768.182	3.127.768.182
Giảm trong kỳ					2.360.855.438	2.360.855.438
Phân phối lợi nhuận					-	-
Giảm khác					2.360.855.438	2.360.855.438
Số dư cuối kỳ	234.983.700.000	17.625.163.924	6.562.524.861	938.877.426	14.099.414.473	274.209.680.684

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.498.370	23.498.370
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	23.498.370	23.498.370
Cổ phiếu phổ thông	23.498.370	23.498.370
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.498.370	23.498.370
Cổ phiếu phổ thông	23.498.370	23.498.370
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	511.256.719.350	604.053.866.975
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511.256.719.350	604.053.866.975
Các khoản giảm trừ	26.065.966.518	1.043.228.883
Hàng bán bị trả lại	3.105.905.240	1.043.228.883
Thuế xuất khẩu	22.960.061.278	-
Doanh thu thuần	485.190.752.832	603.010.638.092

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	456.779.311.563	561.317.869.452
Cộng	456.779.311.563	561.317.869.452

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.305.728	40.804.372
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.090.304	13.168.734
Doanh thu tài chính khác	-	34.353.281
Cộng	<u>15.396.032</u>	<u>88.326.387</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	5.035.279.474	1.599.891.541
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.026.794.692	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	215.576.778	331.610.532
Cộng	<u>7.277.650.944</u>	<u>1.931.502.073</u>

5. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	<u>1.373.651.214</u>	<u>376.845.885</u>
Hoa hồng được hưởng	1.094.934.214	
Tiền thu từ bồi thường hợp đồng		
Thu nhập khác	278.717.000	376.845.885
Chi phí khác	<u>838.085.484</u>	<u>54.832.156</u>
Các khoản phạt (không gồm vi phạm hợp đồng)	369.239.719	-
Chi phí phạt hợp đồng	199.013.824	-
Chi phí khác	269.831.941	54.832.156
Lợi nhuận khác	<u>535.565.730</u>	<u>322.013.729</u>

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty trong năm 2014 là 22 % lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	4.246.342.292	24.926.780.485
Điều chỉnh tăng	838.085.484	54.832.156
Chi phí không được khấu trừ tính thuế	838.085.484	54.832.156
Điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	5.084.427.776	24.981.612.641
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.118.574.110	6.245.403.160
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.118.574.110	6.245.403.160

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.127.768.182	18.681.377.325
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	23.498.370	23.498.370
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	133,11	795,00

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.600.479.319	5.840.663.106
Chi phí nhân công	4.709.410.520	559.553.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.072.405.589	450.652.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.731.503.652	37.245.101
Chi phí khác	5.116.781.585	9.516.292
Cộng	20.230.580.665	6.897.630.408

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc	527.340.000	458.040.000
Cộng	<u>527.340.000</u>	<u>458.040.000</u>

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

2.1. Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.047.307.870	2.044.563.253
Phải thu khách hàng và phải thu khác	97.972.918.238	73.030.793.299
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	100.505.000.000	72.841.451.492
Tài sản tài chính khác	495.731.175	613.094.398
Cộng	<u>207.020.957.283</u>	<u>148.529.902.442</u>
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	40.066.166.088	28.659.600.739
Phải trả người bán và phải trả khác	29.495.031.855	27.595.497.308
Chi phí phải trả	682.961.834	142.961.834
Cộng	<u>70.244.159.777</u>	<u>56.398.059.881</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

2.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

2.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

2.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

2.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	39.587.366.088	478.800.000	40.066.166.088
Phải trả người bán và phải trả khác	29.495.031.855	-	29.495.031.855
Chi phí phải trả	682.961.834	-	682.961.834
Cộng	69.765.359.777	478.800.000	70.244.159.777
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	27.846.000.739	813.600.000	28.659.600.739
Phải trả người bán và phải trả khác	27.595.497.308	-	27.595.497.308
Chi phí phải trả	142.961.834	-	142.961.834
Cộng	55.584.459.881	813.600.000	56.398.059.881
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.047.307.870	-	8.047.307.870
Phải thu khách hàng và phải thu khác	97.972.918.238	-	97.972.918.238
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	100.505.000.000	100.505.000.000
Tài sản tài chính khác	495.731.175	-	495.731.175
Cộng	106.515.957.283	100.505.000.000	207.020.957.283
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.044.563.253	-	2.044.563.253
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.030.793.299	-	73.030.793.299
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	72.841.451.492	72.841.451.492
Tài sản tài chính khác	613.094.398	-	613.094.398
Cộng	75.688.450.950	72.841.451.492	148.529.902.442

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh là xuất khẩu và bán hàng nội địa

DVT: VND

	Hàng xuất khẩu	Hàng nội địa	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	41.280.306.966	443.910.445.866	485.190.752.832
Khấu hao và chi phí phân bổ	38.863.045.281	417.916.266.282	456.779.311.563
Chi phí không phân bổ			(9.898.611.240)
Doanh thu tài chính			15.396.032
Chi phí tài chính			(7.277.650.944)
Thu nhập khác			1.373.651.214
Chi phí khác			(838.085.484)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			4.246.342.292
Chi phí thuế			(1.118.574.110)
Lợi nhuận sau thuế			3.127.768.182
TÀI SẢN			
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	16.800.465.337	70.109.202.701	86.909.668.038
Tài sản bộ phận			267.655.155.437
Tài sản không phân bổ			354.564.823.475
Tổng tài sản			
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận			80.355.142.791
Nợ phải trả không phân bổ			80.355.142.791
Tổng nợ phải trả			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên báo cáo tài chính.

5. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.



Dương Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 03 năm 2015

Trần Thị Thịnh
Kế toán trưởng

Lê Thị Ánh Nguyệt
Người lập biểu